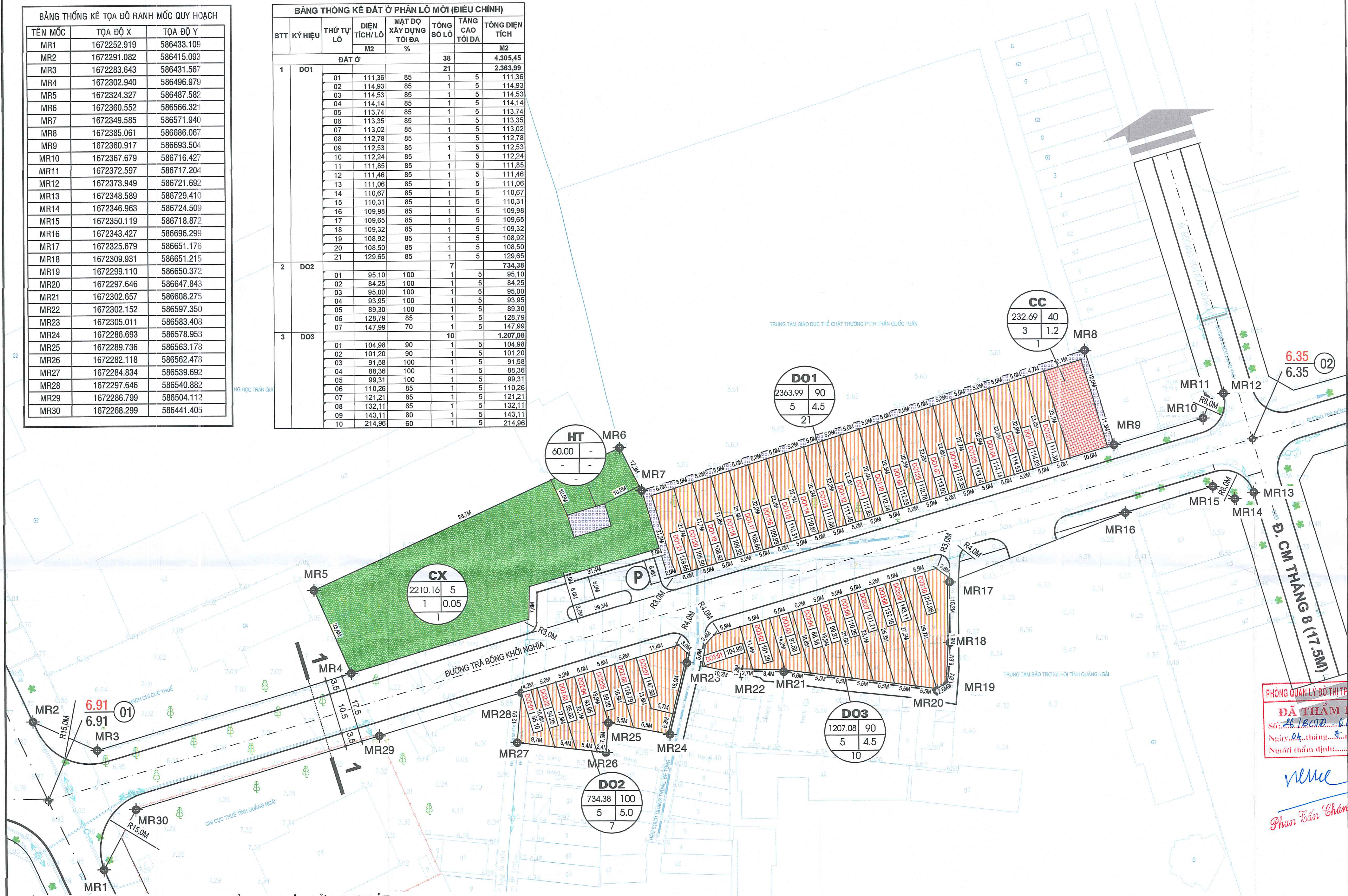


BẢNG THÔNG KÊ TỌA ĐỘ RANH MỐC QUY HOẠCH		
TÊN MỐC	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
MR1	1672252.919	586433.109
MR2	1672291.082	586415.093
MR3	1672283.643	586431.567
MR4	1672302.940	586496.979
MR5	1672324.327	586487.582
MR6	1672360.552	586566.321
MR7	1672349.585	586571.940
MR8	1672385.061	586686.067
MR9	1672360.917	586693.504
MR10	1672367.679	586716.427
MR11	1672372.597	586717.204
MR12	1672373.949	586721.692
MR13	1672348.589	586729.410
MR14	1672346.963	586724.509
MR15	1672350.119	586718.872
MR16	1672343.427	586696.299
MR17	1672325.679	586651.176
MR18	1672309.931	586651.215
MR19	1672299.110	586650.372
MR20	1672297.646	586647.843
MR21	1672302.657	586608.275
MR22	1672302.152	586597.350
MR23	1672305.011	586583.403
MR24	1672286.693	586578.953
MR25	1672289.736	586563.173
MR26	1672282.118	586562.473
MR27	1672284.834	586539.692
MR28	1672297.646	586540.882
MR29	1672286.799	586504.112
MR30	1672268.299	586441.405

BẢNG THÔNG KÊ ĐẤT Ở PHÂN LÔ MỚI (ĐIỀU CHỈNH)						
STT	KÝ HIỆU	THỨ TỰ LÔ	DIỆN TÍCH LÔ (M2)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)	TỔNG SỐ LÔ	TỔNG DIỆN TÍCH (M2)
1	DO1	ĐẤT Ở			38	4.305,45
					21	2.363,99
		01	111,36	85	1	111,36
		02	114,93	85	1	114,93
		03	114,53	85	1	114,53
		04	114,14	85	1	114,14
		05	113,74	85	1	113,74
		06	113,35	85	1	113,35
		07	113,02	85	1	113,02
		08	112,78	85	1	112,78
		09	112,53	85	1	112,53
		10	112,24	85	1	112,24
		11	111,85	85	1	111,85
		12	111,46	85	1	111,46
		13	111,06	85	1	111,06
		14	110,67	85	1	110,67
		15	110,31	85	1	110,31
		16	109,98	85	1	109,98
		17	109,65	85	1	109,65
		18	109,32	85	1	109,32
		19	108,92	85	1	108,92
		20	108,50	85	1	108,50
		21	129,65	85	1	129,65
2	DO2				7	734,38
		01	95,10	100	1	95,10
		02	84,25	100	1	84,25
		03	95,00	100	1	95,00
		04	93,95	100	1	93,95
		05	89,30	100	1	89,30
		06	128,79	85	1	128,79
		07	147,99	70	1	147,99
3	DO3				10	1.207,08
		01	104,98	90	1	104,98
		02	101,20	90	1	101,20
		03	91,58	100	1	91,58
		04	88,36	100	1	88,36
		05	99,31	100	1	99,31
		06	110,28	85	1	110,28
		07	121,21	85	1	121,21
		08	132,11	85	1	132,11
		09	143,11	80	1	143,11
		10	214,96	60	1	214,96



BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT						
STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THEO QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT (QUYẾT ĐỊNH SỐ 6137/QĐ-UBND NGÀY 12/10/2012 CỦA UBND TP QUẢNG NGÃI)		ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	
			DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)
1	DO	ĐẤT Ở	7.458,26	46,82	4.305,45	32,30
2	CX	ĐẤT CÂY XANH	1.369,67	8,6	2.210,16	16,58
3	CC	ĐẤT CÔNG CỘNG (ĐIỂM SHVH)	118,24	0,74	232,69	1,75
4		ĐẤT GIAO THÔNG + BÃI ĐẬU XE	6.229,45	39,1	6.263,42	46,98
5	HT	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	755,38	4,74	318,94	2,39
TỔNG CỘNG			15.931,00	100,00	13.330,66	100,00

CHÚ THÍCH:

KÝ HIỆU CHỨC NĂNG KHU ĐẤT

DIỆN TÍCH (M2) MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%) TÊN MỐC

TẦNG CAO TỐI ĐA HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LÀN) MỐC RANH QH

SỐ LÔ

KÝ HIỆU LÔ ĐẤT

DO1:01 100.00 DIỆN TÍCH (M2)

- ĐẤT Ở QUY HOẠCH MỚI

- ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT

- ĐẤT CÂY XANH

- BÃI ĐẬU XE

- RANH GIỚI QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TP QUẢNG NGÃI

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Số: 16.1/TP-QN-ĐT-ĐT/2022

Ngày: 04/10/2022

Người thẩm định: Bùi Đức Thuận

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: 16.1/TP-QN-ĐT-ĐT/2022

NGÀY: 04/10/2022

THÁNG: 10

NĂM: 2022

CHỦ ĐẦU TƯ: BQL DỰ ÁN ĐTXD VÀ PTQT THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

DỰ ÁN: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 ĐƯỜNG TRÀ BÔNG KHỐI NGHĨA (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG CÁCH MANG THẮNG TẮM ĐẾN ĐƯỜNG QUANG TRUNG)

ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI - TỈNH QUẢNG NGÃI

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BV: QH-03 GHÉP: 1x1 TỶ LỆ: 1/500 NGÀY:

THỂ HIỆN: KTS. CAO VĂN NHẢ

THIẾT KẾ: KTS. CAO VĂN NHẢ

CHỦ TRÌ: KTS. PHẠM TÚ BẢO VÂN

C.N. ĐỒ ÁN: KTS. PHẠM TÚ BẢO VÂN

Q.L. KỸ THUẬT: KTS. PHẠM TÚ BẢO VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THIÊN PHÚC

ĐỊA CHỈ: KDC BẦU CÀ - PHƯỜNG LÊ HỒNG PHONG - TP. QUẢNG NGÃI TEL: 055.3605787 FAX: 055.3619696